

Bản án số: 102 /2024/HS-ST.

Ngày: 23/01/2024.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Khắc Kiêm

2. Bà Nguyễn Thị Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu Linh -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:

Bà Trịnh Thị Thu Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 106/2023/TLST-HS ngày 19 tháng 12 năm 2023 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2024/QĐXXST - HS ngày 09 tháng 01 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Hoàng Minh T - Sinh năm 1982; ĐKNKTT: Số nhà 405 B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở hiện nay; SN 12 Nguyễn Q, phố Đ, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn P và bà Nguyễn Thị B (đã chết); vợ là Vũ Thị N và có 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2010, tiền án, tiền sự không, bị bắt tạm giữ từ ngày 14/10/2023 đến ngày 20/10/2023 chuyển tạm giam. Ngày 08/11/2023 hủy bỏ biện pháp tạm giam, thay thế biện pháp ngăn chặn “ Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Dư Văn L – Sinh năm 1996; ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: Khu phố X, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: LĐTD; Trình độ văn hóa 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dư Văn L và bà Trần Thị H; vợ là Trần Thị H, chưa có con, tiền án tiền sự:

Không, nhân thân: Ngày 16/04/2018, Công an thành phố S, tỉnh Thanh Hóa xử phạt hành chính về hành vi “Đánh nhau”, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Chị Lê Thị T – Sinh năm 1976, trú tại số nhà 01 ngõ N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, (vắng mặt).

2. Anh Lê Văn N – Sinh năm 1980, trú tại SN 36, Đ, phường Đ1, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do động cơ muốn thu lời bất chính từ việc cho vay tiền lãi cao nên từ đầu năm 2022 đến ngày 14/10/2023, Hoàng Minh T đã thực hiện hành vi cho vay tiền dưới hình thức tín chấp vay theo kỳ hạn với lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/01 ngày (tương ứng 109,5%/năm). Khi người có nhu cầu vay, T cho người vay viết giấy vay tiền, xuất trình giấy tờ tùy thân; Tuân thỏa thuận cho khách vay tiền trong thời hạn nhất định và yêu cầu nộp lãi hàng tháng. Sau đó T nhờ Dư Văn L trực tiếp đi thu tiền lãi của người vay về chuyển lại cho T.

Từ đầu năm 2022 đến ngày 14/10/2023, Hoàng Minh T đã sử dụng số tiền 295.000.000 đồng cho 2 người vay với mức lãi suất vượt quá 5 lần mức lãi suất mà Bộ luật Dân sự quy định, cụ thể như sau:

1. Cho chị Lê Thị T, sinh năm 1976, trú tại: Số nhà 01 ngõ N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa vay:

Lần 01: Ngày 20/01/2022, T cho chị T vay số tiền 20.000.000 đồng dưới hình thức tín chấp, thời hạn vay 12 tháng (360 ngày) với lãi suất 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày (tương ứng 109,5%/năm). Mỗi tháng chị T trả lãi cho Hoàng Minh T số tiền là 1.800.000 đồng, tổng cộng chị T đã trả cho Tuấn 21.600.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi thu theo quy định (20%/01 năm) là 3.945.205 đồng, số tiền thu lời bất chính là: 17.654.795 đồng. Từ ngày 20/01/2023, kết thúc hạn vay đến nay chị Tuyết chưa trả số tiền gốc là 20.000.000 đồng cho Tuấn.

Lần 02: Ngày 20/3/2022, T cho chị T vay số tiền 30.000.000 đồng dưới hình thức tín chấp, trong thời hạn vay 10 tháng (300 ngày) với lãi suất 3.000 đồng/ 1 triệu/ 01 ngày (tương ứng 109,5%/ năm). Hàng tháng chị T trả lãi cho T số tiền là 2.700.000 đồng, tổng cộng chị T đã trả cho Tuấn 27.000.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi thu theo quy định (20%/ 01 năm) là 4.931.507 đồng, số tiền thu lời bất chính là 22.068.493 đồng. Từ ngày 20/01/2023, kết thúc hạn vay đến nay chị T chưa trả số tiền gốc là 30.000.000 đồng cho T.

Lần 03: Ngày 20/5/2022, T cho chị T vay số tiền 20.000.000 đồng dưới hình thức tín chấp, thời hạn vay 06 tháng (180 ngày) với lãi suất 3.000đồng/01 triệu/01 ngày (tương ứng 109,5%/năm). Hàng tháng chị T trả lãi cho Hoàng Minh T số tiền là 1.800.000 đồng, tổng cộng chị T đã trả cho Tuấn 10.800.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi thu theo quy định (20%/năm) là 1.972.603 đồng, số tiền thu lãi bất chính là 8.827.397 đồng. Từ ngày 20/11/2022, kết thúc khoản vay đến nay chị T chưa trả số tiền gốc là 20.000.000 đồng cho T.

Lần 04: Ngày 12/10/2022, T cho chị T vay số tiền 20.000.000 đồng dưới hình thức tín chấp, thời hạn vay 05 tháng (150 ngày) với lãi suất 3.000đồng/01 triệu/01 ngày (tương ứng 109,5%/năm). Hàng tháng chị T trả lãi cho Hoàng Minh T số tiền là 1.800.000 đồng, tổng cộng chị T đã trả cho Tuấn 9.000.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi thu theo quy định (20%/năm) là 1.643.836 đồng, số tiền thu lãi bất chính là 7.356.164 đồng. Từ ngày 12/3/2023, kết thúc hạn vay đến nay chị T chưa trả số tiền gốc là 20.000.000 đồng cho T.

Lần 05: Ngày 16/01/2023, Tuấn cho chị T vay số tiền 30.000.000 đồng dưới hình thức tín chấp, thời hạn vay 06 tháng (180 ngày) với lãi suất 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày (tương ứng 109,5%/năm). Hàng tháng chị T trả lãi cho Tuấn số tiền là 2.700.000 đồng, tổng cộng chị T đã trả cho T 16.200.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi thu theo quy định (20%/năm) là 2.958.904 đồng, số tiền thu lãi bất chính là 13.241.096 đồng. Từ ngày 16/7/2023, kết thúc hạn vay đến nay chị T chưa trả số tiền gốc là 30.000.000 đồng cho Tuấn.

Lần 06: Ngày 22/01/2023, T cho chị T vay số tiền 30.000.000 đồng dưới hình thức tín chấp, thời hạn vay 08 tháng (240 ngày) với lãi suất 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày (tương ứng 109,5%/năm). Hàng tháng chị T trả lãi cho T số tiền là 2.700.000 đồng, tổng cộng chị T đã trả cho T 21.600.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi thu theo quy định (20%/năm) là 3.945.205 đồng, số tiền thu lãi bất chính là 17.654.795 đồng. Từ ngày 22/9/2023, kết thúc hạn vay đến nay chị T chưa trả số tiền gốc là 30.000.000đ cho T.

Tổng số tiền T sử dụng để cho chị T vay là 150.000.000 đồng, T chưa thu tiền gốc cho vay (Bút lục:14; 46-51; 62-67; 79-93; 98-106).

2. Cho anh Lê Văn N, sinh năm 1980, trú tại 56 Đ, phường Đ1, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa vay.

Lần 01: Ngày 25/6/2022, T cho anh N vay số tiền 50.000.000 đồng dưới hình thức tín chấp, vay trong thời hạn 03 tháng (90 ngày) với lãi suất 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày (tương ứng 109,5%/năm). Hàng tháng anh N trả lãi cho T số tiền là 4.500.000 đồng, tổng cộng anh N đã trả cho Tuấn 13.500.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi thu theo

quy định (20%/năm) là 2.465.753 đồng, số tiền thu lời bất chính là 11.034.247 đồng. Kết thúc vay anh nam chưa trả tiền nợ gốc.

Lần 02: Ngày 25/9/2022, T cho anh N vay thêm 50.000.000 đồng và anh N còn nợ 50.000.000 đồng ở gói vay 1 (tổng 100.000.000 đồng) dưới hình thức tín chấp, vay trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) với lãi suất 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày (tương ứng 109,5%/năm), anh N đã trả cho T 9.000.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 25/10/2022 anh Nam trả cho Tuấn 40.000.000 đồng tiền gốc và còn nợ lại 60.000.000 đồng và tiếp tục vay trong thời hạn 02 tháng với lãi suất như trên, anh Nam đã trả cho T 10.800.000 đồng tiền lãi. Đến tháng 12/2022 anh N trả bớt cho T 40.000.000 đồng tiền gốc và còn nợ lại 20.000.000 đồng và tiếp tục vay trong thời hạn 02 tháng cũng với lãi suất như trên và đã trả 3.600.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng anh N đã trả cho T 23.400.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi thu theo quy định (20%/năm) là 4.273.973 đồng, số tiền thu lời bất chính là 19.126.027 đồng.

Lần 03: Ngày 25/02/2023, T tiếp tục cho anh N vay thêm 15.000.000 đồng và còn nợ 20.000.000 đồng ở gói vay 2 (tổng 35.000.000 đồng) dưới hình thức tín chấp, vay trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) với lãi suất 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày (tương ứng 109,5%/năm) và đã trả cho Tuấn 3.150.000 đồng tiền lãi. Đến ngày 25/3/2023, anh N trả cho Tuấn 15.000.000 đồng tiền gốc và còn nợ lại 20.000.000 đồng và tiếp tục vay trong thời hạn 05 tháng với lãi suất như trên và đã trả cho T 9.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng anh N đã trả tiền lãi cho T là 12.150.000 đồng, số tiền lãi thu theo quy định (20% năm) là 2.219.178 đồng, số tiền thu lời bất chính là 9.930.822 đồng.

Lần 04: Ngày 25/8/2023, anh N tiếp tục vay thêm của T 30.000.000 đồng và còn nợ lại 20.000.000 đồng ở gói vay 3 (tổng 50.000.000 đồng) dưới hình thức tín chấp, vay trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) với lãi suất 3.000đ/01 triệu/01 ngày (tương ứng 109,5%/ năm) đã trả cho T 4.500.000 đồng tiền lãi. Số tiền lãi thu theo quy định (20%/năm) là 821.918 đồng, số tiền thu lời bất chính là 3.678.082 đồng.

Tổng cộng T sử dụng số tiền 145.000.000 đồng để cho anh N vay, T đã thu 95.000.000 đồng tiền gốc, còn lại số tiền 50.000.000 đồng anh N chưa trả cho T (Bút lục:14; 53; 55-61; 79-93; 98-106).

Như vậy trong thời gian từ đầu năm 2022 đến ngày 14/10/2023, Hoàng Minh T đã sử dụng số tiền 295.000.000 đồng cho chị Lê Thị T và anh Lê Văn N vay, thu lời bất chính tổng số tiền là 130.571.918 đồng.

- Về dân sự: Chị Lê Thị T và anh Lê Văn N yêu cầu bị cáo Hoàng Minh T phải trả lại toàn bộ số tiền Hoàng Minh T đã thu lợi bất chính của chị T và anh N (Bút lục: 32-35).

- Đối với vật chứng: Ngày 14/10/2023, Hoàng Minh T tự nguyện giao nộp 06 giấy vay tiền của chị Lê Thị T và 01 giấy vay tiền của anh Lê Văn N. Cơ quan điều tra

chuyên kèm theo hồ sơ vụ án (Bút lục: 55-57).

Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận; do hiểu biết pháp luật còn hạn chế, bản thân lại không có việc làm ổn định, vì muốn được hưởng lợi bất chính nên đã thực hiện hành vi cho vay nặng lãi. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (vắng mặt nhưng) đã có lời khai và xác nhận đầy đủ về số tiền đã vay, thời gian và mức lãi phải chi trả, kể cả số tiền nợ gốc.

Cáo trạng số: 46/CTr-VKS ngày 19/12/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T truy tố các bị cáo Hoàng Minh T và Dư Văn L về tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự (BLHS).

Phản luận tội đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo về tội danh và khung hình phạt như quyết định của bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 của BLHS đối với các bị cáo, áp dụng Điều 35 của BLHS đối với bị cáo Hoàng Minh T và Điều 65 của BLHS đối với bị cáo Dư Văn L. Đề nghị xử phạt bị cáo Hoàng Minh T từ 250 triệu đến 300 triệu đồng, đối với Dư Văn L từ 12 đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 tháng, hình phạt bổ sung từ 35 đến 45 triệu. Bị cáo phải trả cho chị Lê Thị T 86.802.740 đồng, trả cho anh Lê Văn N 43.769.178 đồng, truy thu của bị cáo Hoàng Minh T 124.178.082 đồng, truy thu của chị Lê Thị T 150.000.000 đồng, truy thu của anh Lê Văn N 50.000.000 đồng

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận, lời nói sau cùng chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến điều kiện, nguyên nhân dẫn đến phạm tội và hoàn cảnh của từng bị cáo để cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Thanh Hóa, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, tại phiên tòa người tham gia tố tụng không có ý kiến khiếu nại gì, Hội đồng xét xử tiến hành theo thủ tục chung.

[2]. Các căn cứ để định tội đối với bị cáo: Về lời khai tại phiên tòa hôm nay với lời khai của các bị cáo đã khai tại Cơ quan điều tra đều thống nhất với nhau, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và vật chứng đã thu được cùng tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đủ căn cứ kết luận:

Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2022 đến ngày 14/10/2023 Hoàng Minh T và Dư Văn L đã có hành vi cho vay lãi nặng đối với 02 khách hàng trên địa bàn thành phố Thanh Hóa với tổng số tiền là 295.000.000 đồng. Trong đó lãi thu vượt của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 130.571.918 đồng. Đối chiếu với quy định tại Thông tư số 14/2017/TT- NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về “Quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng” thì mức lãi thấp nhất mà bị cáo cho vay là 109,5% (tương ứng 5,5 lần) so với mức lãi suất tối đa quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Hành vi của các bị cáo đủ các yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Vì số tiền thu lợi bất chính từ trên 100. 000.000 đồng nên các bị cáo phải chịu tình tiết định khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 201 của BLHS. Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố các bị cáo là đúng pháp luật.

[3]. Đánh giá tính chất chung: Vụ án có tính đồng phạm nhưng chỉ ở mức giản đơn, vì các bị cáo không có sự cấu kết chặt chẽ giữa các vai trò với nhau, động cơ phạm tội chỉ là muốn được hưởng lợi bất chính. Hành vi của các bị cáo không những đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ mà còn tạo ra dư luận xấu trong nhân dân. Tính chất của vụ án là nghiêm trọng, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, cần phải được xử lý nghiêm mới có tác dụng giáo dục đối với bị cáo và để phòng ngừa chung.

[4]. Vai trò và trách nhiệm hình sự của từng bị cáo (TNHS): Trong vụ án này Hoàng Minh Tuấn là đối tượng chủ động khởi xướng, cũng là bị cáo đã bỏ tiền ra cho khách hàng vay để thu lợi bất chính nên được đánh giá bị cáo có vai trò đầu. Đối với Dư Văn L được T nhờ giúp sức cho Tuấn để đôn đốc và trực tiếp thu tiền cho T, được đánh giá vai trò thứ hai.

Trong vụ án này cả 2 bị cáo đều có chung tình tiết giảm nhẹ TNHS là thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, các bị cáo có bố để được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba, bị cáo Tuấn có thêm tình tiết đã tự nguyện nộp một phần tiền bị cáo dùng vào việc phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ TNHS của các bị cáo được quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS. Căn cứ vào nhân thân, tính chất mức độ, hành vi phạm tội, vai trò và tình tiết giảm nhẹ TNHS của từng bị cáo thì Hoàng Minh T phải chịu mức hình phạt cao hơn so với Dư Văn L. Tuy nhiên, đối với Hoàng Minh T nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, nhiều tình tiết giảm nhẹ, bị cáo phạm tội trong nhóm tội phạm về lĩnh vực Thuế, Tài chính, Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm cho nên cần cần áp dụng Điều 35 của BLHS để áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo Hoàng Minh T là phù hợp.

Đối với Dư Văn L chưa có tiền án, tiền sự, nhưng có nhân thân bị xử phạt hành chính, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, được chính quyền địa phương xác nhận trước khi phạm tội chấp hành tốt chính sách pháp luật và nghĩa vụ công dân. Xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội mà áp dụng Điều 65 của BLHS để cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo yên tâm cải tạo trở thành người lương thiện.

[5]. Về biện pháp tư pháp: Đối với loại tội phạm này, động cơ, mục đích phạm tội của các bị cáo nhằm vào thu lợi bất chính cần phải xử nghiêm. Do vậy, trong vụ án này ngoài áp dụng hình phạt chính là phạt tù đối với bị cáo L cần phải căn cứ khoản 3 Điều 201 của BLHS để phạt bổ sung bị cáo là phạt tiền sung nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 295.000.000 đồng bị cáo Hoàng Minh T đã sử dụng cho 02 cá nhân vay được xác định là (phương tiện phạm tội) và khoản tiền 29.178.082 đồng lãi tương ứng với lãi suất 20%/năm cũng là khoản (tiền phát sinh từ tội phạm) tổng 02 khoản là 324.178.082 đồng. Do vậy, cần áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của BLHS truy thu để tịch thu sung nộp ngân sách Nhà nước, cụ thể là: Truy thu của của chị Lê Thị T; 150.000.000 đồng (tiền nợ gốc chưa trả), truy thu của anh Lê Văn N; 50.000.000 đồng (tiền nợ gốc chưa trả), truy thu của Hoàng Minh T 95.000.000 đồng tiền cho vay được anh N trả nợ gốc và khoản tiền 29.178.082 đồng. Tổng số tiền phải thu của bị cáo Hoàng Minh T là 124.178.082 đồng.

Đối với số tiền bị cáo đã thu lãi vượt quá quy định của Bộ luật dân sự được coi là giao dịch (không có hiệu lực), xác định đây là tiền thu lợi bất chính sẽ không tịch thu của bị cáo để sung nộp ngân sách Nhà nước mà cần buộc bị cáo Hoàng Minh T phải trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm; chị Lê Thị T số tiền: 86.802.740 đồng, anh Lê Văn N 43.769.178 đồng. Truy thu của bị cáo 124.178.082 đồng, truy thu của chị T 150.000.000 đồng, truy thu của anh N 50.000.000 đồng.

[6]. Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ:** Khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 khoản 1 Điều 47 của BLHS để áp dụng chung cho các bị cáo, áp dụng thêm Điều 35 của BLHS đối với bị cáo Hoàng Minh T, áp dụng khoản 3 Điều 201, Điều 65 của BLHS đối với bị cáo Dư Văn L.

Căn cứ Điều 136 của BLTTHS, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án đối với các bị cáo.

- **Tuyên bố:** Các bị cáo Hoàng Minh T và Dư Văn L phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- **Xử phạt:**

1. Phạt một lần tiền đối với bị cáo Hoàng Minh T là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

2. Dư Văn L 12 (mười hai) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Dư Văn L cho UBND phường Quảng V, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của BLHS.

- Về biện pháp tư pháp: Phạt bổ sung đối với bị cáo Dư Văn L 35.000.000 đồng để sung nộp ngân sách Nhà nước.

Truy thu của bị cáo Hoàng Minh T 124.178.082 đồng, nhưng được trừ đi số tiền 10.000.000 đồng bị cáo T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T theo biên lai thu số 0000624 ngày 18/01/2024, còn truy thu của bị cáo Tuấn 114.178.082 đồng (Một trăm mười bốn triệu một trăm bảy tám nghìn không trăm tám mươi hai đồng) Truy thu của chị Lê Thị T; 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng tiền bị cáo cho vay chưa trả), truy thu của anh Lê Văn N; 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng tiền bị cáo cho vay chưa trả) để tịch thu sung nộp ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo Hoàng Minh T phải trả lại số tiền (lãi vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự) cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: chị Lê Thị T 86.802.740 đồng (tám sáu triệu, tám trăm lẻ hai ngàn, bảy trăm bốn mươi đồng). Trả cho anh Lê Văn N 43.769.178 đồng (bốn ba triệu, bảy trăm sáu chín ngàn, một trăm bảy tám đồng).

- Án phí hình sự sơ thẩm: Hoàng Minh T và Dư Văn L mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

Quyết định bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm các bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND TP. T;
- Cơ quan CSĐT Công an TP. T ;
- Chi cục THADS TP. T ;
- Cơ sở giam giữ Công an TP. T ;
- Bị cáo; Người có QLNVLQ;
- Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND TP. T.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

LÊ THỊ HOA

